

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**B á o c á o t à i c h í n h h ọ p n h á t**  
**đ ã đ ư ợ c k i ể m t o á n**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 40



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM.  
Tên viết tắt: OSC VIET NAM.  
Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.  
Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.  
Email: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ dầu khí; Dịch vụ du lịch; Xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thương mại và Dịch vụ khác.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.  
Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

### Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,52	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000

**Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**  
số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00	1.327.200.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold – OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	25,00	63.255.000.000

**Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng thành viên**

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**  
số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



Tổng Giám đốc

**Thái Hồng Cương**

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Số: 223 /15/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 13 tháng 05 năm 2015, từ trang 7 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Hồng Tư**  
**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1  
Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU  
Vũng Tàu, ngày 29 tháng 05 năm 2015

**Lê Trường Quân**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2670-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>204.724.452.169</b>	<b>253.749.357.529</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>69.549.256.760</b>	<b>114.133.576.014</b>
111	Tiền		33.879.256.760	31.399.214.451
112	Các khoản tương đương tiền		35.670.000.000	82.734.361.563
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>109.568.154.790</b>	<b>104.314.331.876</b>
131	Phải thu khách hàng		81.272.727.569	93.344.830.066
132	Trả trước cho người bán		14.825.781.145	9.083.920.967
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	13.483.861.588	3.201.082.387
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(14.215.512)	(1.315.501.544)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	V.3	<b>18.422.126.937</b>	<b>25.053.830.642</b>
141	Hàng tồn kho		18.422.126.937	25.053.830.642
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.184.913.682</b>	<b>10.247.618.997</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		466.395.947	440.663.302
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		149.482.537	977.592.628
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	2.977.889.072	6.769.230.625
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	3.591.146.126	2.060.132.442



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>302.036.877.286</b>	<b>224.322.224.032</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>16.493.017.691</b>	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		16.493.017.691	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>121.639.180.734</b>	<b>150.158.749.308</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	118.627.693.376	148.852.256.672
222	- Nguyên giá		254.662.928.302	287.698.807.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.035.234.926)	(138.846.550.502)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	-	-
228	- Nguyên giá		641.190.811	641.190.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.190.811)	(641.190.811)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	3.011.487.358	1.306.492.636
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	V.9	<b>28.406.895.361</b>	-
241	- Nguyên giá		31.404.140.305	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.997.244.944)	-
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.10	<b>129.605.596.111</b>	<b>68.133.174.439</b>
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		123.962.838.111	73.128.668.394
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(244.012.000)	(10.882.263.955)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.892.187.389</b>	<b>6.030.300.285</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.379.981.116	4.385.712.665
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.12	1.512.206.273	1.644.587.620
<b>269</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>506.761.329.455</b>	<b>478.071.581.561</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>309.987.752.638</b>	<b>280.389.526.363</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>206.622.215.078</b>	<b>213.992.013.792</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.13	11.082.240.000	39.494.928.352
312	Phải trả người bán		56.073.282.819	100.785.294.179
313	Người mua trả tiền trước		1.887.908.082	2.334.938.175
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.203.210.537	5.047.290.843
315	Phải trả người lao động		97.427.359.513	40.068.682.356
316	Chi phí phải trả	V.15	3.151.753.408	5.845.729.510
317	Phải trả nội bộ		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	2.929.794.454	13.504.740.043
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.866.666.265	6.910.410.334
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>103.365.537.560</b>	<b>66.397.512.571</b>
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.17	90.260.926.915	45.382.978.957
334	Vay và nợ dài hạn	V.18	13.066.428.717	17.583.825.321
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		38.181.928	3.414.509.079
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	16.199.214
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>193.817.567.903</b>	<b>194.860.725.237</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>193.817.567.903</b>	<b>194.860.725.237</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.682.834.796	162.755.121.881
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		16.012.102.760	9.156.108.387
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	6.855.371.135
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.122.630.347	16.094.123.834
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
<b>439</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>2.956.008.914</b>	<b>2.821.329.961</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>506.761.329.455</b>	<b>478.071.581.561</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		6.470.778.647	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)		64.029,60	280.127,88
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

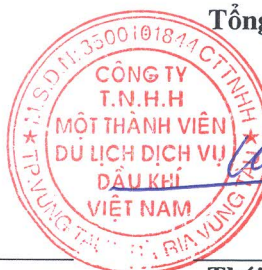
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	773.887.528.583	734.394.434.894
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	80.100.000	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.3	<b>773.807.428.583</b>	<b>734.394.434.894</b>
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	682.318.025.092	643.212.179.585
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>91.489.403.491</b>	<b>91.182.255.309</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	23.542.851.846	20.181.189.723
22	Chi phí tài chính	VI.6	7.389.226.425	6.874.203.963
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.580.367.583	6.380.250.855
24	Chi phí bán hàng		16.810.155.614	14.359.589.763
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		113.018.287.796	73.081.527.872
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(22.185.414.498)</b>	<b>17.048.123.434</b>
31	Thu nhập khác		33.769.461.746	3.584.331.030
32	Chi phí khác		2.493.785.092	1.678.582.500
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	VI.7	<b>31.275.676.654</b>	<b>1.905.748.530</b>
<b>50</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>2.303.498.622</b>	<b>14.225.853.722</b>
<b>60</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>11.393.760.778</b>	<b>33.179.725.686</b>
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	2.157.277.235	1.920.983.017
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>70</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>9.236.483.543</b>	<b>31.258.742.669</b>
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		40.912.935	(93.766.018)
72	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		9.195.570.608	31.352.508.687

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		874.549.740.170	769.872.155.332
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(663.797.717.126)	(522.623.312.799)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(112.973.012.737)	(97.282.096.130)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.799.226.824)	(4.791.403.366)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(1.451.782.118)	(4.463.041.039)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.894.748.284	36.314.515.143
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.524.524.732)	(98.695.284.270)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.898.224.917</b>	<b>78.331.532.871</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(16.800.126.294)	(8.415.373.864)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		548.200.000	483.807.955
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(57.372.000.000)	(141.475.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		44.534.173.313	131.075.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.512.064.158	21.671.658.154
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(17.577.688.823)</b>	<b>(2.859.907.755)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		164.834.921.833	207.452.704.187
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(195.765.006.789)	(203.792.356.446)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		1.000.000.000	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(29.930.084.956)</b>	<b>3.660.347.741</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(44.609.548.862)</b>	<b>79.131.972.857</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>114.133.576.014</b>	<b>34.969.661.918</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		25.229.608	31.941.239
70	<b>Tiền và tương đương tiền Cuối năm</b>	V.1	<b>69.549.256.760</b>	<b>114.133.576.014</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Dương Thùy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cường

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.

Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

#### Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,52	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00	1.327.200.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold – OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	25,00	63.255.000.000

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### **2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Dịch vụ dầu khí; Dịch vụ du lịch; Xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thương mại và Dịch vụ khác.

## **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối năm kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý : 03 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên doanh**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

#### **Các khoản đầu tư khác**

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc cuối kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá được chuyển sang công cụ, dụng cụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn tăng trong năm của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **17. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **18. Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	1.862.398.971	1.712.048.899
Đồng Việt Nam	1.857.465.975	1.665.736.144
Ngoại tệ	4.932.996	46.312.755
Tiền gửi ngân hàng	32.016.857.789	29.687.165.552
Đồng Việt Nam	30.732.773.291	23.828.336.582
Ngoại tệ	1.284.084.498	5.858.828.970
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	35.670.000.000	82.734.361.563
<b>Cộng</b>	<b>69.549.256.760</b>	<b>114.133.576.014</b>

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 có gốc ngoại tệ là: 62.297,60 USD; tại ngày 31/12/2013 là: 280.127,88 USD.

<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu khác	13.483.861.588	3.201.082.387
<b>Cộng</b>	<b>13.483.861.588</b>	<b>3.201.082.387</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	-	339.063.297
Nguyên liệu, vật liệu	6.075.389.902	12.496.296.240
Công cụ, dụng cụ	1.580.373.734	542.541.077
Chi phí SX, KD dở dang	-	9.151.017
Thành phẩm	135.492.092	163.055.525
Hàng hóa	10.630.871.209	11.503.723.486
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>18.422.126.937</b>	<b>25.053.830.642</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	18.422.126.937	25.053.830.642

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.170.073.251	1.679.150.183
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1.807.815.821	5.090.080.442
<b>Cộng</b>	<b><u>2.977.889.072</u></b>	<b><u>6.769.230.625</u></b>

5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	3.069.146.126	1.776.132.442
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	522.000.000	284.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.591.146.126</u></b>	<b><u>2.060.132.442</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Phúc lợi	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	216.677.055.178	41.002.266.960	20.422.556.217	2.888.374.644	6.644.019.775	64.534.400	287.698.807.174
Mua trong năm	-	6.647.806.186	4.828.689.091	467.326.620	625.528.991	-	12.569.350.888
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.435.158.705	-	-	-	-	-	2.435.158.705
Điều chỉnh nhóm	(73.532.000)	449.000.000	-	-	(375.468.000)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.875.990.238)	-	-	-	-	-	(4.875.990.238)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(31.404.140.305)	-	-	-	-	-	(31.404.140.305)
Thanh lý, nhượng bán	(3.320.588.190)	(3.924.705.834)	(2.883.499.663)	(1.223.836.269)	(407.627.966)	-	(11.760.257.922)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>179.437.963.150</b>	<b>44.174.367.312</b>	<b>22.367.745.645</b>	<b>2.131.864.995</b>	<b>6.486.452.800</b>	<b>64.534.400</b>	<b>254.662.928.302</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	92.109.173.902	23.510.429.264	15.260.986.839	2.765.532.311	5.135.893.786	64.534.400	138.846.550.502
Khấu hao trong năm	7.461.139.181	4.861.245.509	1.616.442.830	147.560.221	631.193.648	-	14.717.581.389
Điều chỉnh nhóm	(612.766)	13.363.095	-	-	(12.750.329)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.158.020.632)	-	-	-	-	-	(4.158.020.632)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.741.079.340)	-	-	-	-	-	(1.741.079.340)
Thanh lý, nhượng bán	(3.320.588.190)	(3.893.584.950)	(2.883.499.663)	(1.194.094.029)	(338.030.161)	-	(11.629.796.993)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.350.012.155</b>	<b>24.491.452.918</b>	<b>13.993.930.006</b>	<b>1.718.998.503</b>	<b>5.416.306.944</b>	<b>64.534.400</b>	<b>136.035.234.926</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	124.567.881.276	17.491.837.696	5.161.569.378	122.842.333	1.508.125.989	-	148.852.256.672
Tại ngày cuối năm	89.087.950.995	19.682.914.394	8.373.815.639	412.866.492	1.070.145.856	-	118.627.693.376

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 76.652.529.158 đồng; Nguyên giá TSCĐ Cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.767.548.640 đồng.  
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm		641.190.811
Số dư cuối năm		641.190.811
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		641.190.811
Số dư cuối năm		641.190.811
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối năm		-
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Khách sạn Palace	-	445.156.272
Khách sạn Rex	2.956.122.813	847.636.364
Khách sạn Grand	-	13.700.000
Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	55.364.545	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>3.011.487.358</b>	<b>1.306.492.636</b>
<b>(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Số đầu năm</b>	1.306.492.636	7.205.370.243
Số tăng trong năm	6.158.242.835	31.972.689.127
Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định	(3.370.028.570)	(37.871.566.734)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.083.219.543)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.011.487.358</b>	<b>1.306.492.636</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Bất động sản đầu tư	Nhà
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ TSCĐ	31.404.140.305
Chuyển nhượng	-
Biến động khác	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.404.140.305</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.256.165.604
Chuyển nhượng	-
Chuyển từ TSCĐ	1.741.079.340
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.997.244.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	28.406.895.361

- (\*) Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.  
Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.  
Diện tích đất: 287,8 m<sup>2</sup>.  
Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.  
Giá thuê đất năm 2014: 265.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm.  
Tổng diện tích sàn: 1.849 m<sup>2</sup>.  
Số tầng: 11 tầng.  
Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:  
Thu nhập từ việc cho thuê: 7.177.369.494 đồng.  
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm: 4.867.805.678 đồng.  
Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 1.256.165.604 đồng.

06  
31  
11  
0  
T  
AF

**Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**  
02 đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014

(Tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	%	Số lượng	%
<b>10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	123.962.838.111	73.128.668.394
Công ty CP Hoàng Gia	-	30,00	22.068.168.341	21.804.063.500
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	280.000	35,00	5.065.342.555	6.751.469.813
Công ty CP Đầu tư XD OSC	500.470	33,58	2.958.181.175	2.998.102.170
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	132.720	21,00	6.814.886.875	5.719.629.199
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	2.426.783.053	2.121.169.264
Công ty TNHH Janhold – OSC	-	30,00	2.562.373.112	3.275.776.434
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	8.032.522.820	8.540.157.152
Công ty TNHH OSC Duxton	-	25,00	10.980.898.206	21.918.300.863
Đầu tư khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270	-	5.886.770.000	5.886.770.000
CP Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí	329.650	-	5.886.770.000	2.590.270.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
			(244.012.000)	(10.882.263.955)
<b>Cộng</b>			<b>129.605.596.111</b>	<b>68.133.174.439</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	4.057.911.734	4.385.712.665
Chi phí sửa chữa thường xuyên	307.494.517	-
Chi phí trả trước khác	14.574.865	-
<b>Cộng</b>	<b>4.379.981.116</b>	<b>4.385.712.665</b>

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.385.712.665</b>	<b>5.211.036.644</b>
Số tăng trong năm	10.268.803.814	12.183.307.451
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	-	19.275.001
Phân bổ vào chi phí trong năm	(10.274.535.363)	(11.879.408.168)
Giảm khác	-	(1.148.498.263)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.379.981.116</b>	<b>4.385.712.665</b>

12. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.512.206.273	1.644.587.620
<b>Cộng</b>	<b>1.512.206.273</b>	<b>1.644.587.620</b>

13. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	11.082.240.000	39.494.928.352
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	9.200.000.000	38.244.928.352
Các khoản vay tại OSC First	1.882.240.000	1.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.082.240.000</b>	<b>39.494.928.352</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6.294.391.849	4.075.245.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	560.662.660	372.128.652
Thuế thu nhập cá nhân	184.464.028	328.096.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	163.692.000	271.820.099
<b>Cộng</b>	<b>7.203.210.537</b>	<b>5.047.290.843</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo hồ bơi khách sạn Palace	-	562.735.000
Chi phí phải trả của OSC Tech	288.700.000	2.872.474.042
Chi phí phải trả của OSC First	2.721.438.389	412.345.758
Chi phí phải trả của OSC Media	51.468.273	534.024.349
Chi phí phải trả khác	90.146.746	1.464.150.361
<b>Cộng</b>	<b>3.151.753.408</b>	<b>5.845.729.510</b>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	200.166.642	142.087.790
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	56.480.171	56.078.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	633.600.000	1.009.399.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.039.547.641	12.297.174.477
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	-	1.000.000.000
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc	448.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	-	6.862.636.177
Quỹ phát triển ngành	-	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	-	513.658.154
Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống	120.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc	208.000.000	-
Đền bù Trại gà Bình Giã	406.655.926	406.655.926
Các khoản phải trả khác	556.891.715	449.084.947
<b>Cộng</b>	<b>2.929.794.454</b>	<b>13.504.740.043</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>17. Các khoản phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.864.579.000	4.754.758.144
Các khoản phải trả dài hạn khác	85.396.347.915	40.628.220.813
Vương Jonh Gia Tuấn	-	3.162.000.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	705.210.000	695.640.000
Công ty TNHH OSC Duxton	78.519.000.220	12.648.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH OVERSEAS	-	1.054.000.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	641.100.000	632.400.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	4.262.537.695	2.780.822.392
Công ty TNHH M.V	1.068.500.000	1.054.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	18.401.358.421
<b>Cộng</b>	<b><u>90.260.926.915</u></b>	<b><u>45.382.978.957</u></b>
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.066.428.717</b>	<b>17.583.825.321</b>
Vay ngân hàng	13.066.428.717	17.583.825.321
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	13.066.428.717	17.583.825.321
<b>Cộng</b>	<b><u>13.066.428.717</u></b>	<b><u>17.583.825.321</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	1	2	3	4	5		
<b>A</b>							
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>153.481.732.982</b>	<b>2.973.799.012</b>	<b>4.969.427.809</b>	<b>3.518.105.429</b>	<b>164.943.065.232</b>		
Tăng vốn năm trước	3.635.999.841	-	-	-	3.635.999.841		
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.073.221.783	31.073.221.783		
Trích lập các quỹ	5.637.389.058	6.168.184.595	1.878.880.936	(18.788.809.360)	(5.104.354.771)		
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-		
Biến động khác	-	14.124.780	7.062.390	291.605.982	312.793.152		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>162.755.121.881</b>	<b>9.156.108.387</b>	<b>6.855.371.135</b>	<b>16.094.123.834</b>	<b>194.860.725.237</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>162.755.121.881</b>	<b>9.156.108.387</b>	<b>6.855.371.135</b>	<b>16.094.123.834</b>	<b>194.860.725.237</b>		
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.236.483.543	9.236.483.543		
Trích lập các quỹ	-	415.492	207.746	(23.958.668.158)	(23.958.044.920)		
Chia lợi nhuận	-	-	-	875.841.065	875.841.065		
Hoàn nhập dự phòng tài chính	12.509.521.366	-	-	-	12.509.521.366		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	418.191.549	-	-	-	418.191.549		
Chuyển nguồn các quỹ	-	6.855.578.881	(6.855.578.881)	-	-		
Biến động khác	-	-	-	(125.149.937)	(125.149.937)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>175.682.834.796</b>	<b>16.012.102.760</b>	<b>-</b>	<b>2.122.630.347</b>	<b>193.817.567.903</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>135.258.416.236</b>	<b>175.682.834.796</b>	<b>162.755.121.881</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	162.755.121.881	153.481.732.982
Vốn góp tăng trong năm	12.927.712.915	9.273.388.899
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp Cuối năm	175.682.834.796	162.755.121.881

32  
Á  
K  
V  
32

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	330.471.944.116	356.210.035.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	443.415.584.467	378.184.399.276
<b>Cộng</b>	<b>773.887.528.583</b>	<b>734.394.434.894</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	80.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>80.100.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	330.391.844.116	356.210.035.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	443.415.584.467	378.184.399.276
<b>Cộng</b>	<b>773.807.428.583</b>	<b>734.394.434.894</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.434.011.386	331.872.682.431
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	377.884.013.706	311.339.497.154
<b>Cộng</b>	<b>682.318.025.092</b>	<b>643.212.179.585</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.808.205.098	3.007.882.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.612.106.949	16.624.781.139
Lãi bán ngoại tệ	2.599.025	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	735.626.953	547.207.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384.313.821	1.318.971
<b>Cộng</b>	<b>23.542.851.846</b>	<b>20.181.189.723</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.580.367.583	6.380.250.855
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.792.846.000	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	4.365.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	731.807.292	596.682.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.207.432	271.469.241
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.021.762.243	(379.734.000)
Chi phí tài chính khác	48.235.875	1.169.501
<b>Cộng</b>	<b>7.389.226.425</b>	<b>6.874.203.963</b>
7. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>33.769.461.746</b>	<b>3.584.331.030</b>
Thu bán thanh lý tài sản	499.018.181	476.390.909
Thu thanh lý CCDC, phế liệu	107.213.628	-
Xử lý nợ không phải trả	31.852.019.195	19.857.941
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thưởng	537.153.349	2.054.713.057
Nhận chiết khấu mua hàng	16.759.151	17.296.446
Thù lao HĐQT nhận được	523.129.366	272.420.000
Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia	-	610.658.209
Thu nhập khác	234.168.876	132.994.468
	-	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.493.785.092</b>	<b>1.678.582.500</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	99.340.045	9.591.656
Chi phí thanh lý TSCĐ	37.005.000	19.005.000
Xóa nợ phải thu	95.382.491	1.869.262
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	677.657.837	761.315.095
Chi tiền thù lao cho người đại diện vốn góp của OSC	1.106.666.700	211.613.300
Tiền thuê đất các năm trước bỏ sót	427.834.309	-
Chi phí khác	49.898.710	675.188.187
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>31.275.676.654</b>	<b>1.905.748.530</b>

17/11/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	13.152.635.245	33.179.725.686
Các khoản điều chỉnh tăng	1.041.546.947	8.747.567.981
Các khoản điều chỉnh giảm	4.388.376.576	34.517.792.558
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.805.805.616	7.409.501.109
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.157.277.235	1.920.983.017
Thuế TNDN được giảm		
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>2.157.277.235</b>	<b>1.920.983.017</b>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.400.166.563	16.187.640.831
Chi phí nhân công	193.154.543.915	82.356.510.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.717.581.389	12.315.905.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.087.223.407	54.266.982.020
Chi phí khác bằng tiền	261.945.521.018	112.307.246.717
<b>Cộng</b>	<b>564.305.036.292</b>	<b>277.434.285.149</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	69.549.256.760	114.133.576.014	-	-
Phải thu khách hàng, khác	111.235.391.336	95.230.410.909	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>186.671.418.096</b>	<b>215.250.756.923</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	24.148.668.717	57.078.753.673	-	-
Chi phí phải trả	3.151.753.408	5.845.729.510	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	149.264.004.188	159.673.013.179	-	-
<b>Cộng</b>	<b>176.564.426.313</b>	<b>222.597.496.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số Cuối năm</b>			
Các khoản vay	11.082.240.000	13.066.428.717	24.148.668.717
Phải trả người bán	56.073.282.819	-	56.073.282.819
Chi phí phải trả	3.151.753.408	-	3.151.753.408
Phải trả khác	2.929.794.454	90.260.926.915	93.190.721.369

57  
T  
H  
Ư  
Đ  
Á  
T  
18

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	39.494.928.352	17.583.825.321	57.078.753.673
Phải trả người bán	100.785.294.179	-	100.785.294.179
Chi phí phải trả	5.845.729.510	-	5.845.729.510
Phải trả khác	13.504.740.043	45.382.978.957	58.887.719.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**6. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

<b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	<b>Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)</b>
<b>Công ty TNHH Darby - Park VN</b> Cổ tức năm 2013, 2014	Công ty liên kết	741.125.000	-
<b>Công ty CP Hoàng Gia</b> Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	183.623.897	-
<b>Công ty CP Thể thao Du lịch OSC</b> Cổ tức năm 2013	Công ty liên kết	140.000.000	-
<b>Công ty CP KSDL Thái Bình Dương</b> Cổ tức đợt 2 - 2013; đợt 1 – 2014 Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	763.140.000 97.946.131	- -
<b>Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười</b> Cổ tức năm 2013 Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	337.680.000 428.743.586	- -
<b>Công ty TNHH Janhold – OSC</b> Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	308.384.746	7.752.587
<b>Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC</b> Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 Phải trả mua căn hộ OSC Land	Công ty liên kết	13.240.083.905 1.735.591.490	9.937.501.241 -
<b>Công ty TNHH OSC Duxton</b> Góp vốn đầu tư Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp Phải thu về chi phí trước đầu tư	Công ty liên kết	63.255.000.000 12.651.000.000 3.330.969.826 -	63.255.000.000 12.651.000.000 3.330.969.826 511.047.865

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Năm nay
Hội đồng thành viên	5.485.033.719
Ban Kiểm soát	530.581.000
Ban Tổng Giám đốc	853.992.000

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 24/12/2014.

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2014 (ĐC hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	25.101.108.495	25.053.830.642	(47.277.853)	(1)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	930.314.775	977.592.628	47.277.853	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	285.312.655.944	287.698.807.174	2.386.151.230	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.940.742.910)	(10.882.263.955)	58.478.955	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.912.636.074	6.769.230.625	(143.405.449)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.751.416.707	5.047.290.843	2.295.874.136	(5)
Phải trả người lao động	43.282.906.215	40.068.682.356	(3.214.223.859)	(6)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.106.686.311	13.504.740.043	(601.946.268)	(7)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.938.319.241	6.910.410.334	(9.027.908.907)	(8)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.481.732.982	162.755.121.881	9.273.388.899	(9)
Quỹ đầu tư phát triển	7.003.650.747	9.156.108.387	2.152.457.640	(10)
Quỹ dự phòng tài chính	5.431.788.040	6.855.371.135	1.423.583.095	(10)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>Năm 2013</u></b>	<b><u>Năm 2013</u></b> (ĐC hồi tố)	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	23.817.189.564	20.181.189.723	(3.635.999.841)	(11)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	76.354.230.686	73.081.527.872	(3.272.702.814)	(12)
Thu nhập khác	2.973.672.821	3.584.331.030	610.658.209	(13)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.932.364.504	33.179.725.686	247.361.182	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.859.142.721	1.920.983.017	61.840.296	(14)
Lợi nhuận sau thuế	31.073.221.783	31.258.742.669	185.520.886	

(1) Giảm hàng tồn kho, tăng thuế GTGT được khấu trừ.

(2) Tăng nguyên giá TSCĐ cao ốc 161 Võ Văn Tần khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace.

(3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(4) Giảm thuế TNDN nộp thừa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- (5) Tăng thuế GTGT phải nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace - cao ốc 161 Võ Văn Tần, Giảm thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
- (6) Giảm Quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh 2013.
- (7) Giảm vốn góp OSC VN tại Công ty CP Hoàng Gia, tăng phải trả khác khoản thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
- (8) Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi do kiểm toán Nhà nước tính lại phân phối lợi nhuận sau thuế.
- (9) Tăng vốn Nhà nước tài sản được phân chia từ Công ty liên doanh SMI, tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế.
- (10) Tăng Quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
- (11) Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm Tài sản nhận được khi giải thể Công ty SMI.
- (12) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do giảm Quỹ lương, giảm dự phòng đầu tư tài chính.
- (13) Thu nhập khác tăng do Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia.
- (14) Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

MU★H